

Chinese	Pinyin	English
Personal Pron.		
他	tā	he, him
我	wǒ	I, me
她	tā	she, her
她们	tāmen	they (females, pl.)
他们	tāmen	they (male+female / male, pl.)
我们	wǒmen	we, us (pl.)
你	nǐ	you
你们	nǐmen	you (pl.)
您	nín	you
Demonstrative Pron.		
这 (这儿)	zhè (zhèr)	here, this
那 (那儿)	nà (nàr)	there, that
Interrogative Pron.		
几	jǐ	a few, how many
怎么	zěnmē	how
怎么样	zěnmeyàng	how about
多少	duōshǎo	how many, how much
什么	shénme	what, why
哪 (哪儿)	nǎ (nǎr)	where
谁	shéi	who
为什么	wèishénme	why
每	měi	every
大家	dàjiā	everyone
它	tā	it
Numberal		
一	yī	one
二	èr	two
三	sān	three
四	sì	four
五	wǔ	five

六	liù	six
七	qī	seven
八	bā	eight
九	jiǔ	nine
十	shí	ten
零	líng	zero
两	liǎng	two
百	bǎi	hundred
千	qiān	thousand
第一	dìyī	first

Quantifier

公斤	gōngjīn	kilogram
次	cì	number
个	gè	one, a, an
块	kuài	piece
件	jiàn	piece
张	zhāng	sheet
些	xiē	some
本	běn	volume
岁	sui	year
元	yuán	yuan

Adverb

再	zài	again
都	dōu	all
已经	yǐjīng	already
就	jiù	at once, earliness
正在	zhèngzài	be being
也	yě	likewise
最	zuì	most
不	bù	no
没	méi	no

别	bié	other, don't
很	hěn	quite, very
真	zhēn	real, really
还	hái/huán	repay, still
一起	yìqǐ	together
太	tài	too
非常	fēicháng	very
Conjunction		
和	hé	and
因为	yīnwèi	because
但是	dànshì	but
所以	suǒyǐ	so
Preposition		
从	cóng	from
在	zài	in, at
离	lí	leave
对	duì	right
此	cǐ	this
向	xiàng	towards
Auxiliary		
吧	ba	
的	de	
得	de	
过	guo	
了	le	
吗	ma	
呢	ne	
着	zhe	
Interjection		
喂	wèi	hello
Noun		

机场	jīchǎng	airport
北京	běijīng	Beijing
中国	zhōngguó	China
教室	jiàoshì	classroom
家	jiā	home
医院	yīyuàn	hospital
饭馆	fàn guǎn	restaurant
路	lù	road
房间	fángjiān	room
学校	xuéxiào	school
商店	shāngdiàn	store
火车站	huǒchēzhàn	train station
上	shàng	up
下	xià	below
前面	qiánmiàn	front
后面	hòumiàn	behind
左边	zuǒbiān	left
右边	yòubiān	right
外	wài	out
旁边	pángbiān	side
里面	lǐmiàn	inside
今天	jīntiān	today
明天	míngtiān	tomorrow
昨天	zuótiān	yesterday
上午	shàngwǔ	morning
中午	zhōngwǔ	noon
下午	xiàwǔ	afternoon
年	nián	year
月	yuè	month
日	rì	day
星期	xīngqī	week

点	diǎn	dot, spot
分	fēn	minute
现在	xiànzài	now
时候	shíhóu	time
早上	zǎoshàng	morning
晚上	wǎnshàng	night
小时	xiǎoshí	hour
时间	shíjiān	time
去年	qùnián	last year
号	hào	number
生日	shēngrì	birthday
爸爸	bàba	father
妈妈	māma	mother
哥哥	gēge	brother
姐姐	jiějie	sister
弟弟	dìdi	younger brother
妹妹	mèimei	sis
儿子	érzi	son
女儿	nǚér	daughter
丈夫	zhàngfu	husband
妻子	qīzi	wife
孩子	háizi	child
老师	lǎoshī	teacher
学生	xuéshēng	student
同学	tóngxué	shoolmate, classmate
朋友	péngyǒu	friend
医生	yīshēng	doctor
先生	xiānshēng	sir
小姐	xiǎojiě	Miss
男人	nánrén	man
女人	nǚrén	woman

服务员	fúwùyuán	waiter
苹果	píngguǒ	apple
咖啡	kāfēi	coffee
鸡蛋	jīdàn	egg
鱼	yú	fish
水果	shuǐguǒ	fruit
牛奶	niúniǎi	milk
羊肉	yángròu	mutton
米饭	mǐfàn	rice
茶	chá	tea
菜	cài	vegetable
水	shuǐ	water
西瓜	xīguā	watermelon
书	shū	book
猫	māo	cat
椅子	yǐzi	chair
字	zì	character
汉语	hànyǔ	Chinese
衣服	yīfu	clothes
颜色	yánsè	color
电脑	diànnǎo	computer
杯子	bēizi	cup
桌子	zhuōzi	desk
狗	gǒu	dog
门	mén	door
考试	kǎoshì	exam
课	kè	lesson
事情	shìqing	matter
意思	yìsi	meaning
药	yào	medicine
钱	qián	money

电影	diànyǐng	movie
名字	míngzi	name
报纸	bàozhǐ	newspaper
手机	shǒujī	phone
问题	wèntí	question
姓	xìng	surname
电视	diànshì	television
东西	dōngxī	thing
票	piào	ticket
题	tí	topic
手表	shǒubiǎo	watch
雪	xuě	snow
天气	tiānqì	weather
飞机	fēijī	airplane
自行车	zìxíngchē	bike
船	chuán	boat
公共汽车	gōnggòngqìchē	bus
出租车	chūzūchē	taxi
身体	shēntǐ	body
眼睛	yǎnjīng	eye
人	rén	person
Verb		
再见	zàijiàn	good-bye
没关系	méiguānxi	It doesn't matter
请	qǐng	please
对不起	duìbùqǐ	sorry
谢谢	xièxiè	thank
欢迎	huānyíng	welcome
不客气	búkèqì	you are welcome
是	shì	am, is, are
回答	huídá	answer

到	dào	arrive
问	wèn	ask
要	yào	ask for
上班	shàngbān	be on duty
开始	kāishǐ	begin
买	mǎi	buy
叫	jiào	call
打电话	dǎdiànhuà	call up
会	huì	can
可以	kěyǐ	can
能	néng	can, be able to
来	lái	come
出	chū	come
跳舞	tiàowǔ	dance
做	zuò	do
喝	hē	drink
吃	chī	eat
进	jìn	enter
运动	yùndòng	exercise
生病	shēngbìng	fall ill
找	zhǎo	find
完	wán	finish
起床	qǐchuáng	get up
给	gěi	give
去	qù	go
有	yǒu	have
帮助	bāngzhù	help
希望	xīwàng	hope
介绍	jièshào	introduce
认识	rènshi	know
知道	zhīdào	know

让	ràng	let
听	tīng	listen
住	zhù	live
看	kàn	look
爱	ài	love
喜欢	xǐhuān	love, like
可能	kěnéng	may
开	kāi	open
玩	wán	play
打篮球	dǎlánqiú	play basketball
踢足球	tīzúqiú	play football
准备	zhǔnbèi	prepare
送	sòng	present
下雨	xiàyǔ	rain
读	dú	read
休息	xiūxi	rest
回	huí	return
跑步	pǎobù	run
看见	kànjiàn	see
唱歌	chànggē	sing
坐	zuò	sit
睡觉	shuìjiào	sleep
笑	xiào	smile
说话	shuōhuà	speak
学习	xuéxí	study
游泳	yóuyǒng	swim
告诉	gàosù	tell
觉得	juéde	think
旅游	lǚyóu	travel
懂	dǒng	understand
等	děng	wait

走	zǒu	walk
想	xiǎng	want
洗	xǐ	wash
穿	chuān	wear
工作	gōngzuò	work
写	xiě	write

Adjective

漂亮	piàoliàng	beautiful
大	dà	big
黑	hēi	black
忙	máng	busy
便宜	piányi	cheap
近	jìn	close
阴	yīn	cloudy
冷	lěng	cold
好吃	hǎochī	delicious
贵	guì	expensive
远	yuǎn	far
快	kuài	fast
少	shǎo	few, little
晴	qíng	fine
好	hǎo	good
快乐	kuàilè	happy
高兴	gāoxìng	happy
热	rè	hot
长	cháng	long
多	duō	many, much
新	xīn	new
红	hóng	red
慢	màn	slow
小	xiǎo	small

高	gāo	tall
累	lèi	tired
白	bái	white
错	cuò	wrong